

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/DS-PT
Ngày: 18 - 5 - 2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Châu Thạch
Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Ông Trần Minh Công
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2021/DS-ST ngày 23/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 108/2022/QĐ-PT ngày 06/5/2022, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1947; bà Châu Thị T, sinh năm 1949; địa chỉ: Hẻm số 15, Tổ 6, H, Phường 2, thành phố B, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P, bà T:

Luật sư Nguyễn Phương Đại N - Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Đại N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L; địa chỉ: Số 11A T, Phường 4, thành phố Đ.

2- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1949; bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 07 Quang Trung, Phường 2, thành phố B, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T:

Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm: 1989; địa chỉ: Số 173/6A P, Phường 15, quận T, Thành phố H.

Văn bản ủy quyền ngày 18/02/2022.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T:

Luật sư Nguyễn Tấn T – Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số 6/26 đường 20, phường L, thành phố T, Thành phố H.

- Người làm chứng:

1/. Ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 10, Phường 2, thành phố B, tỉnh L.

2/. Ông Đoàn Ngọc H, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 2, Phường 2, thành phố B, tỉnh L.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Công T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/01/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Đức P và bà Châu Thị T trình bày:

Năm 1990, ông Nguyễn Đức P (Lúc này đang công tác tại Ban chỉ huy quân sự tỉnh L) nên được Ban chỉ huy quân sự tỉnh giao quản lý, sử dụng diện tích đất 832 m². Ngày 05 tháng 11 năm 1991 ông P được Ủy ban nhân dân huyện B (Nay là thành phố B) hợp thức hóa bằng Quyết định số 533/QĐ-UB ngày 05/11/1991 cấp 832 m² đất thuộc thửa 380, tờ bản đồ số F.135.II.C tọa lạc tại số 8 đường Ký Con, Phường 2, TP. B, tỉnh L. Sau khi được cấp ông P đã làm thủ tục để đăng ký QSD đất tại Ủy ban nhân dân Phường 2, TP. B.

Năm 1994, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh L đã ban hành Quyết định số 04/94/QĐ-BCH thu hồi lại một phần diện tích đất đã cấp của ông P để cấp cho ông Tăng Văn Huân, phần diện tích còn lại khoảng 240 m² bị vợ chồng ông T, bà N lấn chiếm, sử dụng. Ông P đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà N trả lại đất lấn chiếm nhưng ông T, bà N không thực hiện.

Ngày 01/10/2002 Ủy ban nhân dân thị xã B (Nay là thành phố B) ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 346/QĐ-UB, phạt Cảnh cáo đối với bà Nguyễn Thị N về hành vi xây dựng nhà trái phép trên đất đang tranh chấp. Ngày 28/3/2007, Ủy ban nhân dân Phường 2, TP. B đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 36/QĐ-UB xử phạt bà Lê Thị Phụng (người thuê lại đất của bà N) bằng hình thức Cảnh cáo đối với hành vi xây dựng quán vi phạm lộ giới đường Ký Con, xây dựng không xin phép, xây dựng trên phần đất của người khác đang tranh chấp. Ủy ban nhân dân Phường 2 đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành.

Nay ông P, bà T yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà N tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trái phép trên đất và trả lại cho vợ chồng ông P, bà T diện tích đất lấn chiếm là 240 m². Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 03/3/2021 ông P, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 41,6 m² ($240\text{ m}^2 - 198,4\text{ m}^2 = 41,6\text{ m}^2$). Ông P, bà T yêu cầu ông T, bà N trả lại diện tích đất lấn chiếm theo số liệu đo đạc thực tế là 198,4 m².

Tại văn bản ghi ý kiến đề ngày 10/3/2019 và các lời trình bày, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà N, ông T trình bày:

Ông T, bà N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc: Vào tháng 03/1991, ông P chuyển nhượng cho Xí nghiệp ươm tơ Lộc Đức diện tích 352 m²; tháng 03/1992, ông P chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công Q (Là cha của ông Nguyễn Công T) diện tích 240 m², ông P còn lại 240 m² (bị thu hồi năm 1994 cấp cho người khác). Tháng 7/1993, ông Quyền sang nhượng lại cho ông T, bà N diện tích đất 240 m² nêu trên. Sau khi nhận chuyển nhượng ông T, bà N sử dụng và đóng thuế cho Nhà nước đầy đủ từ năm 2001 đến nay. Ông P không còn diện tích đất nào nữa. Ông T, bà N không lấn chiếm đất của ông P, bà T. Bà N yêu cầu Tòa án không T hành hòa giải.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2021/DS-ST ngày 23/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B đã xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức P, bà Châu Thị T. Buộc ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất để trả lại cho ông Nguyễn Đức P, bà Châu Thị T diện tích đất 198,4 m², thửa 380, tờ bản đồ số 7 (F.135.II.C) tọa lạc tại số 8 đường Ký Con, Phường 2, TP. B, tỉnh L.

2/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 41,6 m².

3/ Ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Đức P, bà Châu Thị T số tiền 5.437.000 đồng chi phí tố tụng.

4/ Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 07/2019/ QĐ-BPKCTT ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân TP.B về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Cấm thay đổi hiện trạng tài sản tranh chấp.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 08/12/2021, bị đơn ông Nguyễn Công T kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2021/DS-ST ngày 23/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B. Đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sử dụng diện tích đất 240m² mà gia đình ông T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Công Q. Buộc ông Nguyễn Đức P đền bù 41,6m² đất lấn chiếm của ông T và đền bù thiệt hại trong suốt 28 năm liên tục mà ông Nguyễn Đức P gây ra cho gia đình ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông T (do ông L là người đại diện theo ủy quyền) thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đức P, bà Châu Thị T đối với việc yêu cầu ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N diện tích đất 198,4 m², thửa 380, tờ bản đồ số 7 (F.135.II.C) tọa lạc tại số 8 đường Ký Con, Phường 2, TP. B, tỉnh L; công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của bị đơn đối với diện tích đất nêu trên. Luật sư Thanh có văn bản xin xét xử vắng mặt và đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông T.

Nguyên đơn ông P, bà T đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm; nếu yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận thì ông P yêu cầu giám định lại chữ ký của ông P trong “*Giấy sang nhượng hoa màu*” cho ông Nguyễn Công Q vào ngày 26/3/1992. Luật sư N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của ông P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; tại phiên tòa hôm nay ông P có đơn yêu cầu giám định lại chữ ký của ông P trong “*Giấy sang nhượng hoa màu*” cho ông Nguyễn Công Q vào ngày 26/3/1992 nhưng không có căn cứ để xem xét; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận diện tích đất 198,4 m², thửa 380, tờ bản đồ số 7 (F.135.II.C) tọa lạc tại số 8 đường Ký Con, Phường 2, TP. B, tỉnh L thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông P, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà N tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trái phép trên đất và trả lại cho vợ chồng ông P, bà T diện tích đất lấn chiếm là 240m^2 . Trong quá trình giải quyết vụ án do diện tích đất thực tế tranh chấp chỉ có $198,4\text{ m}^2$ nên ông P, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất $41,6\text{ m}^2$ vì diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế là $198,4\text{ m}^2$ ($240\text{ m}^2 - 198,4\text{ m}^2 = 41,6\text{m}^2$). Ông P, bà T yêu cầu ông T, bà N trả lại diện tích đất lấn chiếm theo số liệu đo đạc thực tế là $198,4\text{ m}^2$.

Còn bị đơn ông T, bà N thì lại cho rằng diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc vào tháng 03/1991 ông P chuyển nhượng cho Xí nghiệp ươm tơ Lộc Đức diện tích 352 m^2 ; tháng 03/1992, ông P chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công Q (là cha của ông Nguyễn Công T) diện tích 240m^2 , ông P còn lại 240m^2 (bị thu hồi năm 1994 cấp cho người khác). Tháng 7/1993, ông Quyền sang nhượng lại cho ông T, bà N diện tích đất 240 m^2 nêu trên. Sau khi nhận chuyển nhượng đất ông T, bà N sử dụng và đóng thuế cho Nhà nước đầy đủ từ năm 2001 đến nay, ông P không còn diện tích đất nào nữa. Ông T, bà N không lấn chiếm đất của ông P, bà T nên không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B là có căn cứ.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn ông T:

[2.1]. Theo Quyết định số 533/QĐ-UB ngày 05/11/1991 của Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thành phố B) cấp cho ông Nguyễn Đức P diện tích đất 832 m^2 thuộc thửa đất số 380, tờ bản đồ số 7 (F.135.II.C) tọa lạc tại số 8 đường Ký Con, Phường 2, thành phố B. Sau khi được cấp diện tích đất nêu trên thì ông P có chuyển nhượng một phần diện tích đất trên cho Xí nghiệp ươm tơ Lộc Đức là 352m^2 theo “*giấy san nhượng hoa màu*” ngày 26/3/1992; ông P bị thu hồi 240m^2 cấp cho hộ khác, phần còn lại khoảng 240m^2 (đo đạc thực tế $198,4\text{ m}^2$) thì ông P, bà T cho rằng bị ông T, bà N lấn chiếm sử dụng.

[2.2]. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn bà N có cung cấp tài liệu là bản chính “*giấy san nhượng hoa màu*” thể hiện nội dung: “*Ông P có một thửa đất hoa màu cây cà phê được Ủy ban nhân dân huyện B cấp theo Quyết định số 533/QĐ-UB ngày 05/11/1991. Do hoàn cảnh gia đình vợ yếu, con đông, đất chật hẹp không phát triển được kinh tế đời sống gia đình gặp nhiều khó khăn nên ông P sang nhượng cho ông Nguyễn Công Q và đã thanh toán đầy đủ. Vậy tôi làm giấy này giao toàn quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Công Q kể từ*

ngày ký. Nếu có gì sai trái tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm (đất có bản vẽ kèm theo)". Ngoài ra, bà N còn cung cấp bản chính sơ đồ lô đất thể hiện từng phần diện tích đất ông P sang nhượng cho xưởng ươm tơ Lộc Đức, sang nhượng cho ông Quyền và có hướng Nam giáp đất ở ông P và đất ở ông T (sang nhượng của ông Quyền).

[3]. Đến ngày 27/7/1993, ông Nguyễn Công Q làm "*Giấy sang nhượng đất hoa màu*" cho ông Nguyễn Công T (là con trai ông Quyền) và bà Nguyễn Thị N (bút lục số 216). Hơn nữa, gia đình ông Quyền, ông T, bà N cũng đã quản lý và sử dụng đất từ năm 1992 cho đến nay và đã xây dựng công trình trên đất. Đến ngày 10/10/2001, vợ chồng ông T, bà N làm "*Đơn xin cấp giấy phép xây dựng*" đối với diện tích đất sang nhượng lại của ông Quyền và được UBND Phường 2, thị xã B xán nhận: "*Hiện không có tranh chấp về nhà ở, đất ở*" ngày 19/10/2001 (bút lục số 65). Sau đó, bà N làm đơn khiếu nại tranh chấp đất với ông P vì diện tích ông P chuyển nhượng cho ông Quyền không đủ 240m² và được cơ quan có thẩm quyền lập biên bản giải quyết vào ngày 03/6/2002 và ngày 06/3/2006 nhưng không thành (bút lục số 73-74). Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn đã cung cấp các tài liệu là "*Giấy san nhượng hoa màu*" cho ông Nguyễn Công Q vào ngày 26/3/1992 và các tài liệu chứng cứ khác liên quan đến việc ông P sang nhượng đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập bản chính để làm căn cứ đánh giá chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án là không đúng quy định.

[4]. Theo kết luận giám định số 413/KL-KTHS ngày 28/4/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh L thể hiện: Chữ ký ghi họ tên Nguyễn Đức P trong tài liệu "*Giấy san nhượng hoa màu*" cho ông Nguyễn Công Q vào ngày 26/3/1992 so với chữ ký ghi họ tên Nguyễn Đức P trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

Tại phiên tòa hôm nay, ông P làm đơn yêu cầu giám định lại chữ ký trong "*Giấy san nhượng hoa màu*" cho ông Nguyễn Công Q vào ngày 26/3/1992. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật giám định Tư pháp năm 2012 thì: "*Việc giám định lại được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết luận giám định lần đầu không chính xác hoặc trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 30 của luật này*". Do đó, việc yêu cầu giám định lại của ông P không có cơ sở chấp nhận nên có căn cứ xác định chữ ký trong giấy sang nhượng hoa màu nêu trên là do ông Nguyễn Đức P ký tên. Nội dung tài liệu này cũng phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông Quang thể hiện:

“ Tôi xác định việc mua bán đất cho ông Quyền là đúng sự thật, không phải là việc giả mạo. Tôi cam kết việc xác nhận trên là đúng sự thật” (bút lục số 68); ông Nguyễn Mạnh Tứ là người viết giấy mua bán giữa ông P và ông Quyền cũng đã xác nhận: “ Việc mua bán sang nhượng đất và hoa màu giữa anh Phó và ông Nguyễn Công Q tôi là người trực tiếp làm và thanh toán đầy đủ vào ngày 26/3/1992” (bút lục số 69) và “ Giấy thanh toán tiền sang nhượng đất” (bút lục 223) đã thể hiện ông Quyền trả đủ tiền sang nhượng đất của ông P.

[5]. Trên thực tế vợ chồng ông T, bà N đã quản lý sử dụng đất từ năm 1993 (sau khi sang nhượng đất của ông Quyền) và làm nhà trên đất; vị trí đất hiện tranh chấp nằm đối diện với cơ quan huyện đối nơi ông P công tác nhưng ông P không phản đối gì. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, bà N tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trái phép trên đất trả lại diện tích đất 198,4 m² cho ông P, bà T là không có căn cứ. Do đó, việc ông P, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà N tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trái phép trên đất trả lại diện tích đất 198,4 m² tranh chấp là không có cơ sở nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P, bà T.

[6]. Với những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn có nghĩa vụ tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất để trả lại cho nguyên đơn diện tích đất 198,4 m², thửa 380, tờ bản đồ số 7 (F.135.II.C) tọa lạc tại số 8 đường Ký Con, Phường 2, thành phố B là không có căn cứ. Do đó, cần chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P, bà T. Đồng thời, quy định cho vợ chồng ông T bà N được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai cấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo quy định pháp luật là có căn cứ.

[7]. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của ông P, bà T không được chấp nhận nên ông P, bà T phải chịu 5.437.000 đồng chi phí tố tụng. Ông P, bà T đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng và được quyết toán xong.

Tại giai đoạn phúc thẩm, chi phí giám định là 4.780.000 đồng, ông P phải chịu toàn bộ chi phí này và ông P đã nộp đủ và được quyết toán xong.

[8]. Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2019/QĐ-BPKCTT ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân TP.B, Lâm Đồng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì Tòa án nhân dân thành phố B sẽ tiến hành hủy theo quy định tại điểm g khoản 1; khoản 2; khoản 3 Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự để hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

[9]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì ông P, bà T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí dân sự.

[10]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Công T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2021/DS-ST ngày 23/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, cụ thể như sau:

Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức P, bà Châu Thị T về việc “ Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với bị đơn ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N.

- Công nhận diện tích đất 198,4 m² và toàn bộ công trình xây dựng trên đất thuộc thửa đất số 380, tờ bản đồ số 7 (F.135.II.C) tọa lạc tại số 8 đường Ký Con, Phường 2, thành phố B, tỉnh L là thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N.

- Quy định cho vợ chồng ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai cấp quyền sử dụng đất diện tích 198,4 m² và toàn bộ công trình xây dựng trên đất thuộc thửa đất số 380, tờ bản đồ số 7 (F.135.II.C) tọa lạc tại số 8 đường Ký Con, Phường 2, thành phố B theo quy định pháp luật.

2/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức P, bà Châu Thị T đối với diện tích đất 41,6 m², thuộc thửa đất số 380, tờ bản đồ số 7 (F.135.II.C) tọa lạc tại số 8 đường Ký Con, Phường 2, thành phố B.

3/ Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Đức P, bà Châu Thị T phải chịu số tiền 5.437.000 đồng chi phí tố tụng và 4.780.000 đồng, đã nộp đủ và được quyết toán xong.

4/ Về án phí: Ông Nguyễn Đức P, bà Châu Thị T được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND thành phố B (02);
- Chi cục THADS thành phố B;
- Những người tham gia tố tụng (07);
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân